

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền thực hiện một số nội dung thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện tử Techmaster.

Địa chỉ trụ sở chính: 175 Võ Nguyên Giáp, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 02862662333; Email: info@techmaster.com.vn

Đã đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường đối với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này.

Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Tại trụ sở chính;

- Tại: số D1, Khu đô thị Phú Điền, phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh;

- Tại hiện trường.

2. Số đăng ký: **ĐK 283**

3. Giấy chứng nhận đăng ký được cấp lần: thứ bảy (07) và thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường số 4427/TĐC-ĐL ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

Nơi nhận:

- UBND TPHCM (đề b/c);
- Ủy ban TCĐLCL Quốc gia;
- VPUB;
- Công ty Cổ phần Điện tử Techmaster;
- Lưu: VT, TĐC.

GIÁM ĐỐC



Lâm Đình Thắng

Phụ lục
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM
PHƯƠNG TIỆN ĐO, CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ TECHMASTER
(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số 3398/GCN-SKHCN ngày 17 tháng 10 năm 2025
của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh)



1.1 Dịch vụ kiểm định

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/ Sai số lớn nhất cho phép	Phương pháp thực hiện	Ghi chú
1	Phương tiện đo điện trở cách điện	$(10^3 \div 10^{13}) \Omega$	$\geq \pm 1\%$	ĐLVN 142 : 2019 Phương tiện đo điện trở cách điện - Quy trình kiểm định	
2	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	$(10^{-2} \div 10^5) \Omega$	$\geq \pm 1\%$	ĐLVN 143 : 2019 Phương tiện đo điện trở tiếp đất - Quy trình kiểm định	

1.2 Dịch vụ hiệu chuẩn

TT	Tên phương tiện đo/chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác/ Độ không đảm bảo đo/Sai số lớn nhất cho phép	Phương pháp thực hiện	Mã số công nhận ISO/IEC 17025	Ghi chú
1	Dụng cụ đo vạn năng hiện số (Digital Multimeter)	Điện áp một chiều: (0 ÷ 1 100) V	$\pm 0,0025 \%^{(*)}$	TEV-EL001-21 Quy trình hiệu chuẩn dụng cụ đo vạn năng	AC-1868	
		Dòng điện một chiều: (0 ÷ 20,5) A	$\pm 0,02 \%^{(*)}$			

		Điện áp xoay chiều: (0 ÷ 1 100) V Tần số: 10 Hz ÷ 1 MHz	±0,04 % (*)		
		Dòng điện xoay chiều: (0 ÷ 20,5) A Tần số: 10 Hz ÷ 10 kHz	±0,001 % (*)		
		Điện trở: (0 ÷ 1 100) MΩ	±0,005 % (*)		
		Điện dung: 1 pF ÷ 110 mF	±0,75 % (*)		
2	Phương tiện đo mô men lực Torque Wrench	đến 200 N.m	±3 %	TEV-MA004-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo momen lực	AC-1868
3	Thiết bị đo độ rung	(10 ÷ 5 000) Hz (0,1 ÷ 200) m/s ²	đến 0,86 %	TEV-AU003-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo độ rung	AC-1868
4	Hệ thống đo độ rọi, ánh sáng	(20 ÷ 20 000) lx	đến 1 %R	TEV-PH001-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo độ rọi	AC-1868
5	Máy đo độ dẫn điện	(2 ÷ 500) μS/cm	±5 %	TEV-CH008-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo độ dẫn điện	AC-1868
6	Máy đo nồng độ pH	(4; 7; 10) pH	±0,013 pH	TEV-CH007-21 Quy trình hiệu	AC-1868

				chẩn phương tiện đo pH		
7	Thiết bị đo nhiệt độ hồng ngoại	(35 ÷ 500) °C	đến 0,15 °C + 0,0009 °C/°C	TEV-TD006-21 Quy trình hiệu chuẩn nhiệt kế bức xạ hồng ngoại	AC-1868	
8	Máy đo độ nhớt	(1 000 ÷ 10 000) mPa·s	đến 0,92 %R	TEV-CH010-21 Quy trình hiệu chuẩn máy đo độ nhớt	AC-1868	
9	Điện áp chuẩn nguồn một chiều DC	220 mV ÷ 1 kV	11 µV + 0,5 µV	TEV-EL056-21 Quy trình hiệu chuẩn nguồn điện áp AC & DC	AC-1868	
10	Bộ nguồn xoay chiều, một chiều (AC & DC Power Supply)	Điện áp một chiều: (0 ÷ 1 000) V	±0,05 % (*)	TEV-EL002-21 Quy trình hiệu chuẩn bộ nguồn điện AC & DC	AC-1868	
		Dòng điện một chiều: (0 ÷ 100) A	±0,1 % (*)			
		Điện áp xoay chiều: (0 ÷ 1 000) V Tần số: (10 ÷ 400) Hz	±0,1 % (*)			
		Dòng điện xoay chiều: (0 ÷ 100) A Tần số: (10 ÷ 400) Hz	±0,2 % (*)			
11	Thiết bị đo dòng 1 chiều	100 nA ÷ 500 A	đến 0,14 µA/A	TEV-EL057-21 Quy trình hiệu		

				chuẩn phương tiện đo dòng điện, điện áp AC & DC		
12	Thiết bị đo nguồn xoay chiều		0 mV ÷ 1,1 kV	TEV-EL057-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo dòng điện, điện áp AC & DC	AC-1868	
			10 Hz ÷ 1 MHz			
			0 mA ÷ 1 A			
13	Máy hiện sóng (Oscilloscopes)		Điện áp một chiều: (0 ÷ 130) V	TEV-EL010-21 Quy trình hiệu chuẩn máy hiện sóng	AC-1868	
			Điện áp sóng vuông: 1 mV ÷ 6,6 V			
			Thời gian tăng biên độ: < 300 ps			
			Băng thông: 50 kHz ÷ 6 GHz			
			Thời gian kí: 1 ns/div ÷ 5 s/div			
14	Máy đo LCR (LCR Meter)		0,1 Ω ÷ 100 MΩ Dải tần: 20 Hz ÷ 1 MHz	TEV-EL003-21 Quy trình hiệu chuẩn máy đo LCR	AC-1868	
			10 pF ÷ 100 μF Dải tần: 20 Hz ÷ 1 MHz			
			10 μH ÷ 10 H Dải tần: 20 Hz ÷ 100 kHz			

15	Thiết bị thử cao áp (High Voltage Tester)	Điện áp: (0 ÷ 300) kV [AC; DC]	$\pm 1,5\%$ (*)	TEV-EL032-21 Quy trình hiệu chuẩn máy thử cao áp	AC-1868	
16	Thiết bị đo điện trở cách điện (Insulation Tester)	Điện trở: (0 ÷ 10) TΩ (điện áp thử đến 10 kV)	$\pm 1\%$ (*)	TEV-EL011-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo điện trở cách điện	AC-1868	
17	Hộp điện trở (Resistance Box)	Hộp điện trở: (10-3 ÷ 1013) Ω	$\pm 0,01\%$ (*)	TEV-EL004-21 Quy trình hiệu chuẩn hộp điện trở	AC-1868	
18	Nguồn chuẩn điện trở từng điểm	1,9 Ω ÷ 100 MΩ	đến 17 mΩ/Ω	TEV-EL058-21 Quy trình hiệu chuẩn điện trở chuẩn	AC-1868	
19	Thiết bị đo điện trở thấp (Low Resistance Meter)	(0 ÷ 1 000) kΩ	$\pm 0,05\%$ (*)	TEV-EL021-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo điện trở thấp	AC-1868	
20	Tụ kháng chuẩn	330 pF ÷ 1,1 mF	đến 5 mF/F + 12 pF	TEV-EL005-21 Quy trình hiệu chuẩn điện dung, điện cảm	AC-1868	
21	Dây kẹp nhiệt độ	(-250 ÷ 1 767) °C	đến 0,17 °C	TEV-TD011-21 Quy trình hiệu chuẩn cặp nhiệt điện	AC-1868	

22	Que đo nhiệt độ	(-200 ÷ 800) °C	đến 0,09 °C	TEV-TD012-21 Quy trình hiệu chuẩn cảm biến nhiệt điện trở	AC-1868	
23	Nguồn biên độ dao động ký	đến 100 kHz	đến 1,2 % + 0,07	TEV-TF004-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị phát tần số	AC-1868	
24	Thiết bị đo dao động	100 kHz ÷ 18 GHz	đến 0,001 % + 0,01	TEV-TF005-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo tần số	AC-1868	
25	Thiết bị đo công suất (Power Meter)	điện áp một chiều (0 ÷ 1 000) V	±0,05 % (*)	TEV-EL008-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo công suất	AC-1868	
		dòng điện một chiều (0 ÷ 20) A				
		điện áp xoay chiều (0 ÷ 1 000) V tần số: 10 Hz ÷ 1 MHz				
		dòng điện xoay chiều (0 ÷ 20) A tần số: 10 Hz ÷ 10 kHz				
		công suất (P/Q/S): (0 ÷ 21) kW/kvar/kV•A	±0,07 % (*)			
		hệ số công suất: (0 ÷ 1) (góc pha 360° ÷ 360°)	±0,1 % (*)			

26	Thiết bị đo công suất và năng lượng sóng	(0,01 ÷ 20) mW	10 %	TEV-RF002-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo công suất cao tần	AC-1868	
27	Thiết bị đo tia UV-VIS	(200 ÷ 650) nm	đến 0,5 nm	TEV-PH004-21 Quy trình hiệu chuẩn máy đo quang phổ UV-VIS	AC-1868	
		(0 ÷ 2) Abs	đến 0,0079 Abs			
28	Đồng hồ bấm giây/ thời gian	(0 ÷ 3 600) s	đến 1 s/d	TEV-TF001-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo thời gian	AC-1868	
29	Thiết bị phát tần số (Frequency Generator)	đếm tần số: 1 MHz ÷ 26,5 GHz	đến 10 ⁻¹⁰ (**)	TEV-TF004-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị phát tần số	AC-1868	
30	Thiết bị đo tần số (Frequency Counter)	đếm tần số: 1 MHz ÷ 20 GHz	đến 10 ⁻¹⁰ (**)	TEV-TF005-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo tần số	AC-1868	
31	Phương tiện đo độ ẩm	(10 ÷ 90) %RH	đến 1,3 %RH	TEV-TD002-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí	AC-1868	
32	Phương tiện đo độ ẩm từng điểm	(11; 33; 75; 97) RH	đến 1 %RH + 0,006 %RH/%RH	TEV-TD002-21 Quy trình hiệu chuẩn phương	AC-1868	

				tiện đo nhiệt độ, độ ẩm không khí		
33	Thiết bị đo nhiệt độ	(-45 ÷ 1 200) °C	đến 0,06 °C	TEV-TD001-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo nhiệt độ	AC-1868	
34	Nguồn nhiệt độ	(35 ÷ 500) °C	đến 0,1 °C	TEV-TD003-21 Quy trình hiệu chuẩn nguồn nhiệt độ	AC-1868	
35	Lò nhiệt chuẩn	(-200 ÷ 650) °C	đến 0,06 °C	TEV-TD005-21 Quy trình hiệu chuẩn lò nhiệt chuẩn	AC-1868	
		(10 ÷ 100) %RH	đến 1,3 %RH		AC-1868	
36	Hệ thống điều khiển nhiệt độ-độ ẩm bằng tín hiệu	(-45 ÷ 1 200) °C	đến 0,06 °C	TEV-TD018-21 Quy trình hiệu chuẩn hệ thống đo nhiệt độ, độ ẩm không khí		
		(10 ÷ 90) %RH	đến 1 %RH + 0,006 %RH/%RH			
		(4 ÷ 20) mA	đến 0,003 mA			
37	Thiết bị đo lực xoắn	(0,11 ÷ 111) N.m	đến 0,7 % + 0,00088 N.m	TEV-MA003-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị hiệu chuẩn momen lực	AC-1868	
		(6,8 ÷ 340) N.m	đến 0,01 % + 0,00136 N.m			
38	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	F1, F2, M1	TEV-MA001-21 Quy trình hiệu chuẩn quả cân chuẩn	AC-1868	

39	Cân phân tích	đến 1 000 kg	đến 0,6 mg	TEV-MA002-21 Quy trình hiệu chuẩn cân	AC-1868	
40	Thiết bị đo lực - Máy đo căng lực	(0 ÷ 50) kN	đến 0,05 kN + 0,01	TEV-MA006-21 Quy trình hiệu chuẩn máy kéo-nén và cảm biến lực	AC-1868	
41	Thiết bị đo áp suất	(-0,97 ÷ 2 000) bar	đến 0,5 bar	TEV-MA010-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo áp suất	AC-1868	
42	Bộ hiển thị áp suất	(4 ÷ 20) mA	đến 0,003 mA	TEV-MA010-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo áp suất	AC-1868	
43	Thiết bị đo tốc độ vòng quay (Tachometer, Stroboscope)	Tốc độ vòng quay kiểu không tiếp xúc: (1 ÷ 99 999) r/min	0,01 (**)	TEV-TF002-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo tốc độ vòng quay	AC-1868	
		Tốc độ vòng quay kiểu tiếp xúc: (10 ÷ 6 000) r/min	0,1 % (**)			
		Tốc độ vòng quay kiểu chóp: (1 ÷ 99 999) r/min	0,01 % (**)			
		Đếm số vòng: (0 ÷ 99 999)	1 (**)			
44	Thiết bị đo - phát âm lượng	(94; 114) dB	đến 0,5 dB	TEV-AU001-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo độ ồn	AC-1868	

				TEV-AU002-21 Quy trình hiệu chuẩn độ ồn		
45	Thiết bị đo tốc độ gió	(0 ÷ 15) m/s	đến 0,17 m/s + 0,0044 (m/s)/(m/s)	TEV-CH006-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo tốc độ gió	AC-1868	
46	Lưu lượng gió	(0 ÷ 30) L/min	đến 0,17 L/min + 0,008 (L/min)/(L/min)	TEV-CH005-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo lưu lượng khí	AC-1868	
47	Thiết bị đo độ cứng	(40,8; 50,7; 60,4; 70,1) HRC	đến 0,56 HRC	TEV-MA007-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo độ cứng	AC-1868	
		(43,1; 60,9; 84,4) HRBW	đến 1,5 HRBW			
		(328; 530; 774) HV	đến 1,4 HV + 0,04 HV/HV			
48	Thiết bị đo đếm bụi	(0 ÷ 50) µm	đến 7 % Concentration	TEV-CH020-21 Quy trình hiệu chuẩn máy đếm bụi	AC-1868	
49	Burette	(1 ÷ 100) ml	đến 0,5 µl/ml + 10 µl	TEV-CH001-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo dung tích	AC-1868	
50	Thiết bị đo dung tích bằng thủy tinh	(1 ÷ 100) ml	đến 0,4 µl/ml + 6,6 µl	TEV-CH001-21 Quy trình hiệu	AC-1868	

				chẩn phương tiện đo dung tích		
51	Bình định mức	(10 ÷ 2 000) ml	đến 450 µl	TEV-CH001-21 Quy trình hiệu chẩn phương tiện đo dung tích	AC-1868	
52	Bộ cân chuẩn	(1 ÷ 500) mm	đến 0,11 µm + 0,6 × L/1 000 [L] : mm	TEV-DI022-21 Quy trình hiệu chẩn cân mẫu	AC-1868	
53	Thước cặp	(0 ÷ 600) mm	đến 0,01 mm	TEV-DI001-21 Quy trình hiệu chẩn thước cặp	AC-1868	
54	Panme	(0 ÷ 300) mm	đến 1,2 µm + 0,0025 µm/mm	TEV-DI002-21 Quy trình hiệu chẩn thước vận	AC-1868	
55	Thước đo cao	(0 ÷ 600) mm	đến 0,005 mm	TEV-DI004-21 Quy trình hiệu chẩn thước đo cao	AC-1868	
56	Thước sắt	(0 ÷ 1 000) mm	đến (0,09 + 0,008 × L) mm [L] : m	TEV-DI015-21 Quy trình hiệu chẩn thước sắt	AC-1868	
57	Thước kính	(0 ÷ 300) mm	đến (0,7 + 0,0016 × L) mm [L] : m	TEV-DI019-21 Quy trình hiệu chẩn thước kính	AC-1868	
58	Thước đo sâu	(0 ÷ 100) mm	đến 0,002 mm	TEV-DI002-21 Quy trình hiệu chẩn thước vận	AC-1868	

59	Thước đo độ dày	(0 ÷ 12) mm	đến 0,002 mm	TEV-DI003-21 Quy trình hiệu chuẩn đồng hồ so	AC-1868	
60	Thước đo dày	(0 ÷ 1) mm	đến 0,001 mm	TEV-DI003-21 Quy trình hiệu chuẩn đồng hồ so	AC-1868	
61	Đồng hồ so	(0 ÷ 25) mm	đến 0,001 mm	TEV-DI003-21 Quy trình hiệu chuẩn đồng hồ so	AC-1868	
62	Trục chuẩn	(0 ÷ 100) mm	đến 0,002 mm	TEV-DI009-21 Quy trình hiệu chuẩn đầu đo, trụ chuẩn	AC-1868	
63	Thiết bị đo đường kính trong	(0 ÷ 50) mm	đến 0,003 mm	TEV-DI002-21 Quy trình hiệu chuẩn thước vận	AC-1868	
64	Vòng chuẩn	(0 ÷ 100) mm	đến 0,002 mm	TEV-DI009-21 Quy trình hiệu chuẩn calíp vòng	AC-1868	
65	Máy đo tọa độ	(600 ' 600 ' 300) mm	đến 0,3 μm + 0,007 $\mu\text{m}/\text{mm}$	TEV-DI031-21 Quy trình hiệu chuẩn máy đo tọa độ 3 chiều	AC-1868	
66	Thiết bị đo độ nhám	(0 ÷ 119,5) min	đến 4,1 min	TEV-DI033-21 Quy trình hiệu chuẩn máy đo độ nhám	AC-1868	

67	Máy đo độ tròn	(0 ÷ 6,35) mm	đến 0,026 mm	TEV-DI032-21 Quy trình hiệu chuẩn máy đo độ tròn	AC-1868	
68	Máy hiển vi	(0 ÷ 300) mm	đến 0,004 mm	TEV-DI035-21 Quy trình hiệu chuẩn kính hiển vi đo lường, máy đo biên dạng	AC-1868	
69	Máy đo độ phẳng	(12 ' 12 ÷ 48 ' 96) mm	đến 41 min	TEV-DI027-21 Quy trình hiệu chuẩn bàn đá phẳng	AC-1868	
70	Máy chiếu (máy phóng hình)	(0 ÷ 300) mm	đến 0,009 mm	TEV-DI035-21: Quy trình hiệu chuẩn kính hiển vi đo lường, máy đo biên dạng	AC-1868	Điều chỉnh tên phương tiện đo
71	Dưỡng ren	M1 ÷ M52	đến 29 mm	TEV-DI011-21 Quy trình hiệu chuẩn dưỡng ren trục TEV-DI012-21 Quy trình hiệu chuẩn dưỡng ren vòng	AC-1868	
72	Thiết bị đo độ dày	(0 ÷ 1 500) mm	đến 2 mm	TEV-DI025-21 Quy trình hiệu chuẩn phương	AC-1868	

				tiện đo độ dày lớp phủ		
73	Thiết bị đo độ bóng	(92,4; 94,8; 99,5) GU	đến 0,6 GU	TEV-PH002-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo độ bóng	AC-1868	
74	Máy đo độ ngọt-mặn	(15; 40) Brix	đến 0,21 Brix	TEV-CH009-21 Quy trình hiệu chuẩn khúc xạ kế	AC-1868	
75	Máy đo nồng độ Gas	H ₂ S: đến $25 \cdot 10^{-6} \%V$	đến $6 \cdot 10^{-6} \%V$	TEV-CH012-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo nồng độ khí	AC-1868	
		CO: đến $50 \cdot 10^{-6} \%V$	đến $8,6 \cdot 10^{-6} \%V$			
		CH ₄ : đến 50 %V	đến 3 %			
		O ₂ : đến 12 %V	đến 2,4 %			
76	Máy đo hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	(0 ÷ 100) · 10 ⁻⁶ %V	đến 0,8 · 10 ⁻⁶ %V	TEV-CH012-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo nồng độ khí	AC-1868	
77	Máy đo độ đục	(0 ÷ 1 000) NTU	đến 0,1 NTU + 0,01 NTU/NTU	TEV-CH013-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo độ đục	AC-1868	
78	Cồn kế	(0 ÷ 100) %	đến 0,43 %	TEV-CH014-21 Quy trình hiệu chuẩn cồn kế	AC-1868	
79	Máy đo độ âm ngũ cốc	(6 ÷ 40) %	đến 0,8 %	TEV-CH002-21 Quy trình hiệu chuẩn phương	AC-1868	

				tiện đo độ ẩm hạt nông sản		
80	Tỷ trọng kế chuẩn	(1,12 ÷ 1,18) g/ml	đến 0,001 g/ml	TEV-CH015-21 Quy trình hiệu chuẩn tỷ trọng kế	AC-1868	
81	Hộp điện dung và điện cảm (Inductance and Capacitance Box)	Điện dung: 10 pF ÷ 10 F	±0,01 % (*)	TEV-EL005-21 Quy trình hiệu chuẩn hộp điện dung, điện cảm	AC-1868	
		Điện cảm: 1 μH ÷ 100 H				
82	Thiết bị kiểm tra tính điện (ESD) (Wrist Strap – Footwear Tester)	Điện trở: (0 ÷ 100) GΩ	±1 % (*)	TEV-EL007-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra tính điện (ESD)	AC-1868	
83	Thiết bị kiểm tra an toàn điện (Electrical Safety Tester)	Điện áp: (0 đến 10) kV [AC; DC]	±0,2 %	TEV-EL012-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra an toàn điện	AC-1868	
		Dòng điện: (0 ÷ 100) mA [AC; DC]				
		Điện trở: (0 ÷ 10) TΩ				
84	Ampe kim (Clamp meter)	Điện áp một chiều: (0 ÷ 1 100) V	±0,01 % (*)	TEV-EL014-21 Quy trình hiệu chuẩn ampe kim	AC-1868	
		Dòng điện một chiều: (0 ÷ 20,5) A	±0,2 % (*)			
		Điện áp xoay chiều: (0 ÷ 1 100) V Tần số: 10 Hz ÷ 1 MHz	±0,1 % (*)			

		Dòng điện xoay chiều: (0 ÷ 20,5) A Tần số: 10 Hz ÷ 10 kHz Tần số: 10 Hz ÷ 1 MHz Điện trở: (0 ÷ 1 100) MΩ	±0,3 % (*) ±0,1 % (*) ±0,75 % (*)		
85	Thiết bị đo từ thông (từ trường tĩnh/DC) (Gauss, Tesla Meter)	Từ thông (từ trường một chiều): 3 mT; 50 mT; 300 mT	±10 % (*)	TEV-EL024-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo từ thông	AC-1868
86	Thiết bị chỉ thị pha (Phase detector)	Điện áp: 0 ÷ 690 V kiểm tra chiều, thứ tự của pha: Kiểm tra pha (Thuận/Ngược)	±1 % (*)	TEV-EL029-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị chỉ thị pha	AC-1868
87	Thiết bị hiệu chuẩn đa năng	Điện áp một chiều: (0 ÷ 1 000) V Dòng điện một chiều: (0 ÷ 20) A Điện áp xoay chiều: (0 ÷ 1 000) V Tần số: 10 Hz ÷ 1 MHz Dòng điện xoay chiều: (0 ÷ 20) A Tần số: 10 Hz ÷ 10 kHz Tần số: 10 Hz ÷ 1 MHz Điện trở: (0 ÷ 1 100) MΩ Điện dung: 1 pF ÷ 110 mF	±0,005 % (*) ±0,01 % (*) ±0,03 % (*) ±0,12 % (*) ±0,001 % (*) ±0,005 % (*) ±0,25 % (*)	TEV-EL035-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị hiệu chuẩn đa năng	AC-1868

88	Thiết bị thử Role (Relay Test Set)	Điện áp một chiều: (0 ÷ 1 000) V	±0,05 % (*)	TEV-EL037-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị thử Role	AC-1868		
		Dòng điện một chiều: (0 ÷ 100) A	±0,1 % (*)				
		Điện áp xoay chiều: (0 ÷ 1 000) V					
		Tần số: 10 Hz ÷ 1 kHz					
		Dòng điện xoay chiều: (0 ÷ 100) A					
		Tần số: (10 ÷ 400) Hz					
Tần số: 10 Hz ÷ 1 MHz	±0,1 % (*)						
Góc lệch pha: (0 ÷ 360)°	±0,6 % (*)						
89	Thiết bị đo điện trở tiếp đất (Earth Resistance Tester)	0,01 Ω ÷ 1 000 kΩ	±1 % (*)	TEV-EL042-21 Quy trình hiệu chuẩn phương tiện đo điện trở tiếp đất	AC-1868		
90	Von mét và ampe mét (Voltmeter and Ammeter)	Điện áp một chiều: (0 ÷ 1 000) V	±0,1 % (*)	TEV-EL043-21 Quy trình hiệu chuẩn von mét và ampe mét	AC-1868		
		Dòng điện một chiều: (0 ÷ 100) A					
		Điện áp xoay chiều: (0 ÷ 1 000) V					
		Tần số: 10 Hz ÷ 500 kHz					
		Dòng điện xoay chiều: (0 ÷ 50) A					±0,2 % (*)
		Tần số: 10 Hz ÷ 10 kHz					

91	Máy đo tỉ số biến (Turn Ratio Tester)	Tỉ số: 1 ÷ 50 000 Điện áp thử: đến 600 V Tần số: 50 Hz; 60 Hz	±0,03 % (*)	TEV-EL046-21 Quy trình hiệu chuẩn máy đo tỉ số biến	AC-1868	
92	Kilovon-kV mét (High Voltage Meter)	(0 ÷ 200) kV Tần số: DC hoặc 50 Hz	±1,5 % (*)	TEV-EL047-21 Quy trình hiệu chuẩn kilovon mét	AC-1868	
93	Thiết bị tạo dòng điện lớn (High Current Tester)	Phạm vi phát điện AC: (0 ÷ 5 000) A [50 Hz]	±0,2 % (*)	TEV-EL048-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị tạo dòng điện lớn	AC-1868	
		Phạm vi phát điện DC: (0 ÷ 1 000) A				
94	Thiết bị thử điện áp đánh thủng dầu cách điện (Oil Dielectric Strength Tester)	(0 ÷ 100) kV [50 Hz/ 60 Hz]	±1,5 % (*)	TEV-EL049-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị thử điện áp đánh thủng dầu cách điện	AC-1868	
95	Thiết bị đo tổn hao điện môi (Dissipation Factor Test Set)	Hệ số tổn hao: (0 ÷ 1) [tần số: 50 Hz/ 60 Hz] [điện dung: đến 1 000 pF] [điện áp thử đến: 12 kV]	±1 % (*)	TEV-EL050-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo tổn hao điện môi	AC-1868	
96	Kim đo công suất (Clamp Power Meter)	Điện áp xoay chiều: (0 ÷ 1 000) V Tần số: 50 Hz/60 Hz	±1,0 % (*)	TEV-EL051-21 Quy trình hiệu chuẩn kim đo công suất	AC-1868	
		Dòng điện xoay chiều: (0 ÷ 1 000) A Tần số: 50 Hz/60 Hz				

		Công suất tác dụng: (0 ÷ 1) MW	±2 % (*)			
		Công suất phản kháng: (0 ÷ 1) Mvar				
		Công suất toàn phần: (0 ÷ 1) MV•A				
		Hệ số công suất: (0 ÷ 1)		±0,1 % (*)		
97	Thiết bị phân tích đáp ứng tần số quét (Qweep Frequency Response Analyzer)	Biên độ: (+10 ÷ -100) dB	đến ±2 % (*)	TEV-EL052-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị phân tích đáp ứng tần số quét		
		Tần số: (0 ÷ 1) GHz	đến ±0,01 % (*)			
98	Chuẩn phóng điện cực bộ (Partial Discharge Calibrator)	(0,1 ÷ 7 000) pC	đến 3 %	TEV-EL053-21 Quy trình hiệu chuẩn chuẩn phóng điện cực bộ	AC-1868	
99	Thiết bị đo phóng điện cực bộ (Partial Discharge Measuring System)	(0,1 ÷ 7 000) pC	đến ±5 %	TEV-EL054-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo phóng điện cực bộ	AC-1868	
100	Thiết bị đo thời gian (Stopwatch & Timer)	Đồng hồ bấm giây (Stopwatch): đến 24 h	đến ±120 ms	TEV-TF001-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo thời gian	AC-1868	
		Thiết bị cài đặt thời gian (Timer): đến 100 h	đến ±0,001 s			
		Bộ đếm (Counter): 1 000 000	đến ±1			

101	Thiết bị chụp sóng máy cắt (Circuit breaker analyzer)	Thời gian: 0,01 ms ÷ 100 s	đến ±0,01 ms	TEV-TF003-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị chụp sóng máy cắt	AC-1868	
102	Đồng hồ đo tốc độ máy ly tâm, máy lắc (Centrifuge, Shaker Speed Meter)	(1 ÷ 99 999) r/min	0,1 % (**)	TEV-TF006-21 Quy trình hiệu chuẩn đồng hồ đo tốc độ máy ly tâm, máy lắc	AC-1868	
103	Thiết bị phát tín hiệu (Signal Generator)	Tần số phát: 1 μHz đến 18 GHz	1 × 10 ⁻⁹ (**)	TEV-RF001-21 Quy trình hiệu chuẩn máy phát tín hiệu	AC-1868	
		Công suất: (10 ⁻¹¹ ÷ 0,1) W [-80 dBm ÷ +20 dBm]	3,9 % (**)			
		Độ sâu điều chế AM: (10 ÷ 99) %	1,5 % (**)			
		Độ lệch tần điều chế FM: 1 Hz ÷ 100 kHz				
104	Thiết bị đo công suất cao tần (RF Power Meter)	Độ lệch pha điều chế PM: (0,001 ÷ 400) rad	3 % (**)	TEV-RF002-21 Quy trình hiệu chuẩn thiết bị đo công suất cao tần	AC-1868	
		Công suất: (10 ⁻⁹ ÷ 0,1) W [-60 dBm ÷ +20 dBm]	Đầu phát công suất chuẩn: 2,0 % (**) Hệ số hiệu chuẩn: 2,0 % (**) Độ tuyến tính: 1 % (**)			
		Tần số: 9 kHz ÷ 18 GHz	1 × 10 ⁻⁷ (**)			

105	Bộ suy giảm (Attenuator)	Độ suy giảm: $(0 \div 80)$ dB Tần số: $9 \text{ kHz} \div 18 \text{ GHz}$	$(0,1 \div 0,5) \text{ dB}^{(**)}$	TEV-RF003-21 Quy trình hiệu chuẩn bộ suy giảm	AC-1868	
106	Máy phân tích phổ (Spectrum Analyzer)	Tần số: $9 \text{ kHz} \div 18 \text{ GHz}$ Công suất: $(10-10 \div 0,1) \text{ W}$ $[-70 \text{ dBm} \div 20 \text{ dBm}]$ (Phạm vi tần số: $9 \text{ kHz} \div 18 \text{ GHz}$)	$1 \times 10^{-8}^{(**)}$ Công suất: $3,9 \%^{(**)}$ độ tuyến tính: $3,5 \%^{(**)}$	TEV-RF004-21 Quy trình hiệu chuẩn máy phân tích phổ	AC-1868	

(^{*}): Sai số lớn nhất cho phép

(^{**}): Độ không đảm bảo đo